

# “Triết học thường thức” của Cao Hải Đế và sự phát triển của thuật ngữ triết học đầu thế kỷ XX (1900-1920)

Huỳnh Vĩnh Phúc<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Kim Phượng<sup>2,\*</sup>



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

## TÓM TẮT

Đầu thế kỷ XX là giai đoạn khởi đầu cho sự phát triển của những lĩnh vực tri thức mới từ phương Tây du nhập vào Việt Nam. Để tiếp nhận và lĩnh hội khối kiến thức này, trí thức bản địa, lẫn người nước ngoài tinh thông đa ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt, đã cố gắng vận dụng, sáng tạo tiếng Việt theo cách tối ưu, đặc biệt là một số khái niệm khoa học hiện đại. Phần lớn trong khối từ vựng này đảm nhận chức năng của một thuật ngữ. Trong bối cảnh đó ngành triết học cũng đã được khai sinh. Với vai trò là một trong những điều kiện cơ bản xây dựng nên một ngành học, hệ thuật ngữ chuyển tải các khái niệm triết học góp phần quan trọng vào quá trình hình thành và phát triển của ngành học ngay thời kỳ này và cả sau đó. Từ góc nhìn văn bản học, hướng tiếp cận lịch sử ngôn ngữ, kết hợp với các phương pháp: thống kê, phân tích và so sánh, chúng tôi tiến hành khảo cứu thuật ngữ triết học trong công trình *Triết học thường thức* của Cao Hải Đế, được xuất bản vào năm 1917, đối chiếu với một công trình cùng thời: *Triết học khoa phép mộ sự khôn ngoan* của Cố Chính Linh (Albertus Schlicklin) – một linh mục người Pháp – để tìm ra sự tương đồng lẫn khác biệt trong tư duy khoa học và ngôn ngữ của chủ thể và khách thể. Kết quả khảo sát hai tài liệu này cho thấy, ngoài góp phần xác lập cột mốc ra đời của ngành triết học, chỉ ra phương thức xây dựng và phát triển hệ thuật ngữ của ngành, tư liệu còn phản ánh sự nhạy bén, tích cực hoà nhập và nỗ lực thúc đẩy sự tiến bộ xã hội của giới trí thức Việt Nam lúc bấy giờ, Cao Hải Đế là một hiện tượng.

**Từ khoá:** Cao Hải Đế, Cố Chính Linh, thuật ngữ triết học, duy vật biện chứng

## MỞ ĐẦU

2 Qua việc khảo sát tư liệu báo chí, chúng tôi nhận thấy, 3 cho đến năm 1920, trên báo chí quốc ngữ Nam Bộ 4 chưa xuất hiện những bài khảo luận chuyên sâu về 5 triết học. Năm 1918, *Lục tinh tân văn* có đăng hai 6 bài đề cập đến quan niệm nhân sinh – đạo đức, mang 7 tính gợi mở những vấn đề liên quan đến triết học: “Dị 8 đoan” của tác giả Diệp Isidore [1, tr.4] và “Đồng Á 9 triết ngôn” (“Đồng Á triết ngôn, dẫn luận” – Paroles 10 et gestes des hommes illustres de L’Orient)<sup>a</sup> do Tùng 11 Lâm dịch [2, tr.3; 3, tr.2; 4, tr.3; 5, tr.3; 6, tr.3; 7, tr.2]. 12 Trong khi đó, ở miền Bắc, năm 1917, những số đầu 13 của *Tạp chí Nam Phong* đã xuất hiện một số bài viết 14 tập trung thảo luận, phân tích các khái niệm triết học 15 cả Đông lẫn Tây. Nguyễn Khắc Xuyên đã tổng hợp 16 số bài viết có liên quan đến vấn đề triết học của *Tạp 17 chí Nam Phong* (viết hoặc dịch) trong hai năm (1917- 18 1918) (Bảng 1).

19 Điều này có nghĩa, vào năm 1918, trên báo chí Miền 20 Bắc đã có những thảo luận, bàn bạc mang tính học 21 thuật liên quan đến triết học. Để bảo đảm sự diễn đạt 22 chính xác, cô đọng nhưng khái quát về nghĩa các khái

niệm triết học mới mẻ, kho từ vựng tiếng Việt đã xuất 23 hiện một tập hợp ngữ vựng chuyển tải nội hàm triết 24 học, nhân sinh, từng bước được gọt giũa lập thành hệ 25 thuật ngữ triết học khá phong phú. Từ góc nhìn văn 26 bản học, hướng tiếp cận lịch sử ngôn ngữ, chúng tôi 27 tiến hành tìm hiểu quá trình hình thành, phát triển 28 của hệ thuật ngữ triết học quốc ngữ dựa vào hai tài 29 liệu mang tính đại diện: 30

1. *Triết học khoa phép mộ sự khôn ngoan<sup>b</sup>* của Cố 31 Chính Linh (Albertus Schlicklin), Ninh Phú Đường, 32 1917. Ký hiệu: VV63.00264. 33

Tài liệu này được đưa vào khảo sát để đối chiếu về kiểu 34 vận dụng, phương thức chuyển dịch, tạo lập thuật ngữ 35 triết học quốc ngữ từ cái nhìn đồng đại với tài liệu 36 *Triết học thường thức* của Cao Hải Đế. Từ đó, chúng 37 ta có thể thấy được nỗ lực tiếp nhận và lĩnh hội tri 38 thức mới cùng với năng lực thụ đắc đa ngôn ngữ của 39 trí thức Việt Nam lúc bấy giờ. Cao Hải Đế là một điển 40 hình. 41

2. *Triết học thường thức* của Cao Hải Đế. - S. : Nhà 42 in A Dupas, 1917, 56 tr. Ký hiệu: S87.7642 (Hình 1). 43

<sup>b</sup>Nhan đề sách được hiểu: triết học là cách thức tìm kiếm và yêu 44 mến sự khôn ngoan, tạm dịch sang tiếng Anh *Philosophy: The sci- 45 ence of wisdom*.

<sup>1</sup>Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Việt Nam

<sup>2</sup>Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

### Liên hệ

**Nguyễn Thị Kim Phượng**, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: kimphuongvns@hcmussh.edu.vn

### Lịch sử

- Ngày nhận: 13/5/2024
- Ngày sửa đổi: 17/11/2024
- Ngày chấp nhận: 30/12/2024
- Ngày đăng:

### DOI:



### Bản quyền

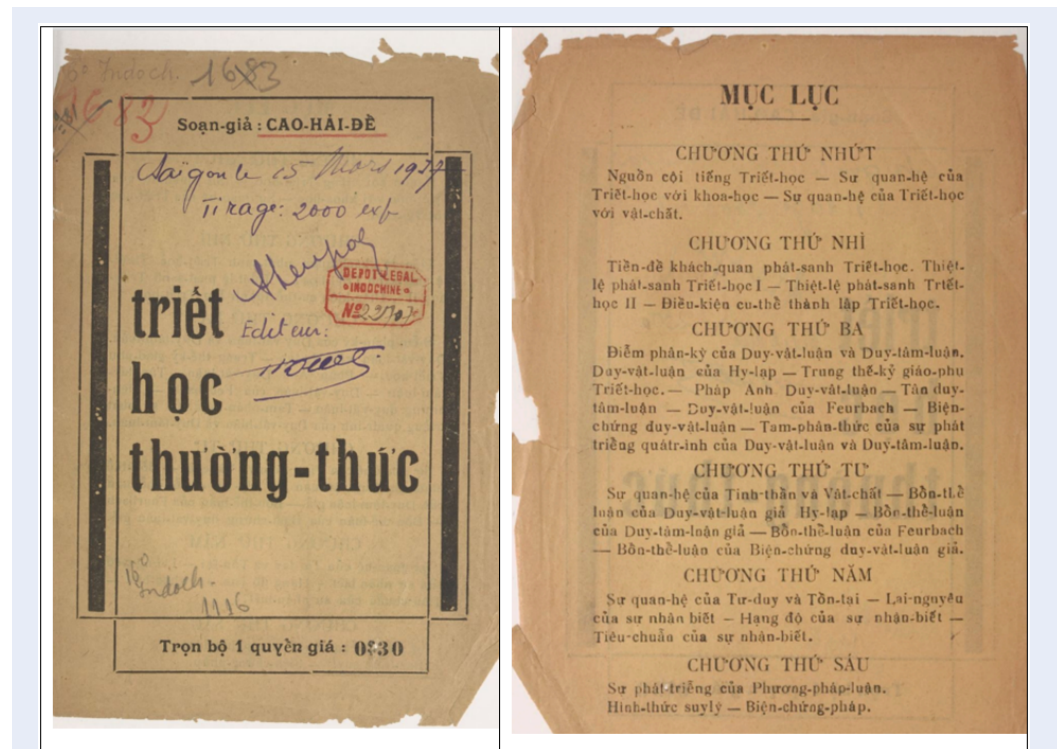
© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



**Trích dẫn bài báo này:** Phúc H V, Phượng N T K. “Triết học thường thức” của Cao Hải Đế và sự phát triển của thuật ngữ triết học đầu thế kỷ XX (1900-1920). *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2025; (0):1-11.

**Bảng 1:** Một số bài viết triết học đăng trên tạp chí Nam Phong năm 1917-1918 [ 8 , tr.343-346]

Chủ đề	Tác giả	Tên bài	Số/trang
Vấn đề chung của triết học	Phạm Quỳnh	Triết học là gì?	2/97-100
		Đẹp là gì?	6/375-378, 7/26-29, 8/88-91
		Danh dự luận	25/1-9
		Thân thể và tinh thần	32/120-125
Triết học phương Đông	Hoàng Ngọc Phách	Cảm giác và tinh thần	43/68-70
	Mãn Châu	Hy vọng với đời người	26/127-133
	Phạm Quỳnh	Khổng Phu Tử luận	13/4-15
		Khổng giáo luận	50/116-122
	An Khê	Triết học Khổng giáo	83/375-383, 86/127-138
Triết học phương Tây	Trần Trọng Kim	Lão giáo: Đạo giáo	67/21-31
	Phạm Quỳnh	Descartes và phương pháp luận	2/100-104, 3/169-173
		Bergson (Henri)	8/85-88
		Luân lý học thuyết của Thái Tây	47/354-362



**Hình 1:** Bìa sách “Triết học thường thức”. Nguồn: <https://gallica.bnf.fr/ark:/12148/bpt6k4243662g?rk=21459;2>

44 Đây là tài liệu khảo sát chính, dựa vào đó, ngoài việc  
 45 giới thiệu hệ thuật ngữ triết học quốc ngữ xuất hiện  
 46 trong tài liệu, chúng tôi đưa ra những đánh giá, nhận  
 47 định sơ bộ về lịch sử hình thành, phát triển và vai trò  
 48 của chúng đối với hệ thuật ngữ triết học Việt Nam.  
 49 Bằng phương pháp khảo sát văn bản, lập bảng hệ  
 50 thống lại các thuật ngữ triết học trong hai tài liệu  
 51 chúng tôi đưa ra một cái nhìn tổng quan những hệ  
 52 thống các thuật ngữ triết học vào buổi sơ khai. Kết  
 53 hợp với việc đối chiếu, so sánh, phân tích các thuật  
 54 ngữ, chúng tôi tiến tới việc xác định, khái quát các  
 55 phương pháp, cách thức tạo thuật ngữ triết học trong  
 56 hai công trình trên.  
 57 Riêng đối với *Triết học thường thức*, chúng tôi đi sâu  
 58 vào phương thức thể hiện và nội dung công trình để  
 59 làm rõ thêm các thuật ngữ triết học duy vật trong tài  
 60 liệu này. Qua đó cho thấy tư duy, thế giới quan, nhân  
 61 sinh quan của tác giả và xu hướng hình thành trường  
 62 phái triết học vào giai đoạn sơ khai của ngành học  
 63 trong giới trí thức Việt Nam.

## 64 NỘI DUNG CHÍNH

### 65 Thuật ngữ triết học trong *Triết học khoa* 66 *phép mộ sự khôn ngoan của Cố Chính Linh* 67 *(Albertus Schlicklin)*

68 Công trình này có ba phần, chia theo quyển:  
 69 Quyển I: Phép Danh lý học – Logique (Logic học)  
 70 Quyển II: Nguyên Vật học – Ontologie (Bản thể học)  
 71 Quyển III: Thiên vũ học – Cosmologie (Vũ trụ luận)  
 72 Qua cấu trúc công trình, chúng tôi nhận thấy, đây là  
 73 một trong những công trình mang tính khoa học đầu  
 74 tiên, trình bày một cách khá tổng quát, toàn diện một  
 75 số vấn đề về triết học, được xuất bản ở Việt Nam.  
 76 Ngay trong bài tựa, Cố Chính Linh (Albertus Schlick-  
 77 lin) đã chỉ rõ tác dụng của triết học, của logic học đối  
 78 với sự suy tưởng, truy tìm tri thức của con người:  
 79 “Thứ nhất, Phép Triết học dẫn tư tưởng lệ, dạy mẹo  
 80 mực cho được suy tưởng, luận đoán, viện chứng, thử  
 81 nghiệm cho minh bạch chắc chắn, để trí khôn nhận  
 82 biết sự chân thật và khỏi sai lầm. Và lại dẫn lẽ lối học  
 83 vấn, dạy cách xếp đặt các lẽ cho có thứ tự tiết chế, sáng  
 84 sủa vững chắc trong trí khôn. Phép Triết học mở trí  
 85 khôn cho kẻ chuyên cần các phép học vấn khác, như  
 86 phép cách trí, y học, sử kí, tượng số kì hà, luật lệ, văn  
 87 chương, bách nghệ v.v. chóng tấn tới và chắc việc hơn  
 88 bởi các phép học ấy điều nương tựa vào phép triết học  
 89 như cột trụ, như nền vậy: vì chưng phép Triết học dẫn  
 90 những lẽ gốc, pháp ngôn, các học vấn ấy phải viện lấy  
 91 mà giữa (dựa) vào mới bền đổ được mà chớ. – Dám  
 92 quyết hẳn, ai thông phép triết học bao nhiêu thì tấn  
 93 tới trong các phép học vấn khác bấy nhiêu, chẳng khá  
 94 hổ nghi” [9, tr.2].

Điều đó cho thấy, Cố Chính Linh không chỉ đánh 95  
 giá rất cao vai trò của Logic học đối với triết học nói 96  
 chung, đối với sự suy tưởng, đi tìm, tiến đến lĩnh hội 97  
 tri thức của con người nói riêng, trong đó có giới trí 98  
 thức Việt Nam trong buổi đầu tiếp cận, thu nhận kiến 99  
 thức khoa học phương Tây, mà còn chỉ ra tính cơ 100  
 sở, nền tảng của khoa học triết học đối với các khoa 101  
 học khác. Bằng nhiều cách, giới trí thức Việt Nam đã 102  
 phát huy vai trò của triết học theo những cách có thể. 103  
 Họ vận dụng môn logic học như một công cụ không 104  
 chỉ để học lĩnh hội kiến thức khoa học mới mẻ của 105  
 phương Tây, mà còn truyền bá, phổ biến chúng cho 106  
 đồng bào mình. Trong đó, có thể nhận thấy rõ nhất là 107  
 sự hình thành và phát triển của thể văn khoa học. Giới 108  
 trí thức Việt Nam thời đó vận dụng biểu đạt nội dung 109  
 các bài khảo cứu, nghị luận, xã luận, truyền bá các 110  
 kiến thức không dừng ở mức kiến thức thường thức 111  
 như thời kỳ *Gia Định Báo*, *Thông loại khóa trình* cuối 112  
 thế kỷ XIX, mà còn hướng đến tính học thuật, khoa 113  
 học chuyên sâu trong các lĩnh vực xã hội như kinh tế, 114  
 văn hóa, chính trị v.v.; trong các môn học thuật như 115  
 sử học, văn học, triết học v.v.; và cả trong các ngành 116  
 khoa học kỹ thuật như nông nghiệp, y học, cơ khí, 117  
 điện v.v. 118  
 Dưới đây là bảng kê các thuật ngữ của môn logic học 119  
 do Cố Chính Linh dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt, 120  
 một vài từ ngữ có đính kèm chữ Nho (Bảng 2). 121

**Bảng 2: Các thuật ngữ môn logic học của Cố Chính Linh. Nguồn: Tác giả**

Adjectif (attribut)	Tồng từ, Tương đối vuối (với) thủ từ [I, tr.25, tr.33].
Analyse	Phân pháp, phân tích, phân giải [I, tr.135; II, tr.107].
Antécédent (Prémisse)	Tiền đề [I, tr.46].
Argument	Chứng lý [I, tr.41].
Argument (a priori)	Tiền lý cứ [II, tr.163].
Argument (déductif)	Suy xuôi, diễn dịch pháp [I, tr.42].
Argument [Inductif]	Suy ngược, quy nạp pháp [I, tr.43, tr.67].
Axiome	Lẽ gốc, công lý, tự lý, pháp ngôn [I, tr.133].
Compréhension (de l'idée)	Nội bao, dong (dung) độ, Tương đối vuối (với) extension ngoại diên, trương độ (nội hàm) [I, tr.14].
Conséquent	Câu kết hợp để (hợp để) [I, tr.46].
Contradictoire (proposition)	Câu kính phản [I, tr.36].
Contraire (proposition)	Câu đối phản (phản để) [I, tr.36].
Copule	Liên từ [I, tr.25].
Critique, Critériologie	Biện lý cứ pháp [I, tr.25].
Déductif (argument)	Suy xuôi, diễn dịch pháp [I, tr.43].
Définition	Lời thích nghĩa [I, tr.26].
Définition (réelle)	Chỉ sự [I, tr.27].
Démonstration	Cũng như Argument, dẫn chứng, trần chứng, mịch chứng [I, tr.27].
Démonstration (a priori)	Tiền lý cứ [I, tr.27].
Dialectique	Suy tưởng pháp, tư tưởng lệ [I, tr.11].
Dilemme	Giáp công pháp [I, tr.60].
Distinction (logique)	Ý phân [I, tr.163].
Division	Phân tích ý [I, tr.29].
Division (logique)	Ý phân [I, tr.28].
Division (partie du discours)	Phân đoạn [I, tr.28].
Division (règles de la)	Phân tích lệ [I, tr.30].
Droits	Danh phân [I, tr.137].
Épichérème	Phụ chứng pháp [I, tr.60].
Extension (de l'idée)	Ngoại diên, trương độ [I, tr.60].
Être (de raison)	Lý sự (objet de la logique) [I, tr.6].
Induction	Quy nạp pháp, suy ngược [I, tr.67].
Jugement	Phân đoán, phán đoán [I, tr.32]; [II, tr.107].
Logique (formelle)	Suy tưởng pháp, tư tưởng lệ [I, tr.11].
Logique (méthode)	Bố trí pháp [I, tr.126].
Majeur (terme)	Đại từ, lời rộng [I, tr.46].
Majeure (proposition)	Đại tiền đề, khởi đề [I, tr.46].
Méthode	Phương pháp, lễ lối [I, tr.132].
Méthodologie	Bố trí pháp (bố cục/kết cấu? phép logic/ văn bản khoa học) [I, tr.126].
Mineur (proposition)	Tiểu tiền đề, chuyển để
Mineur (terme)	Tiểu từ, lời hẹp [I, tr.46].
Moyen (terme)	Trung từ, lời giữa [I, tr.46].
Ordre	Luân tự, phép tắc thứ tự [I, tr.243].
Péroration	Thúc từ [I, tr.243].
Prédictat	Tồng từ, lời tùy [I, tr.33].
Prémises	Cũng như Antécédent, tiền đề [I, tr.46].
Preuve (a priori)	Tiền lý cứ [I, tr.46].
Principe (de démonstration)	Lẽ gốc, câu pháp ngôn, định lệ [I, tr.46].

*Continued on next page*

Table 2 continued

Proposition	Câu đoán, đề, vấn đề, tiền đề [I, tr.32].
Proposition (d'un discours)	Xuất đề [I, tr.32].
Raisonnement (argument)	Chứng lý, luận lẽ (lý chứng), suy lý [I, tr.41]
Raisonnement (déductif)	Suy xuôi, diễn dịch pháp [I, tr.42].
Raisonnement [Inductif]	Suy ngược, quy nạp pháp [I, tr.43].
Raisonnement (syllogistique)	Tam đoạn luận pháp [I, tr.43].
Règle	Lệ, mẹo [I, tr.43].
Règles (du syllogisme relative aux propositions)	Tam đề chuyên lệ [I, tr.51].
Règles (du syllogisme relative aux terms)	Tam từ chuyên lệ [I, tr.47].
Règles (générales)	Tổng lệ (nguyên tắc chung) [I, tr.47].
Règles (générales, base du raisonnement)	Suy lý tổng lệ, lệ gốc [I, tr.44].
Règles (particulières)	Chuyên lệ [I, tr.44].
Sophisme	Luận giả trá, chứng dối (phép nguy biện) [I, tr.63].
Subjet (d'une proposition)	Thủ từ, chủ từ, lời đầu, lời chính [I, tr.34; tr.214].
Substantif	Thủ từ, lời chính, chủ từ [I, tr.25; [II, tr.33].
Syllogisme	Tam đoạn luận pháp, tam đoạn chứng [I, tr.43].
Synthèse	Tổng hợp, hợp pháp [I, tr.135; II, tr.107].
Terme (grand, petit, moyen)	Đại từ, tiểu từ, trung từ [I, tr.135].
Terme (sujet, attribut, verbe)	Thủ từ, tòng từ, liên từ [I, tr.25].
Verbe	Liên từ, từ nối [I, tr.25].

- 122 Cố Chính Linh vốn là người Pháp, am hiểu cả chữ  
123 quốc ngữ lẫn chữ Nho, nên ông có lợi thế rất lớn về  
124 phương diện ngôn ngữ khi chuyển dịch các thuật ngữ  
125 triết học từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Nhiều thuật  
126 ngữ triết học mà ông sử dụng trong *Triết học khoa,*  
127 *phép mộ sự khôn ngoan* cho đến ngày nay vẫn còn  
128 được sử dụng rộng rãi. Thực tế này, cho phép chúng  
129 tôi nhận định: thành phần cơ bản nhất của thuật ngữ  
130 triết học hiện đại đã được hình thành vào đầu thế kỷ  
131 XX.
- 132 Căn cứ vào mặt ngữ nghĩa, chúng tôi nhận thấy Cố  
133 Chính Linh sử dụng bốn phương pháp sau đây để tạo  
134 thuật ngữ triết học.
- 135 **1. Phát triển hệ thuật ngữ mới dựa trên hệ thống**  
136 **ngữ vựng Nho học:**
- 137 • Nature – Bản tính, tính, tính tự nhiên [I, tr.201;  
138 tr.239].
  - 139 • Noumène (terme kantien) – Bản thể, tính thể [I,  
140 tr.219].
  - 141 • Principe (d'origine) – Căn nguyên [I, tr.219].
  - 142 • Beau (au positif) – Chân mỹ [I, tr.167; II, tr.117].
  - 143 • Honnête (le bien) – Chính thiện [I, tr.167;  
144 II, tr.117].
  - 145 • Généralisation – Khái niệm [II, tr.107].
  - 146 • Jugements (évidents) – Minh hiển đoán (phán  
147 đoán rõ ràng/ phán đoán minh hiển/obvious  
148 jugments) [I, tr.347].
  - 149 • Puissance – Năng lực, tài năng, phép tắc, quyền  
150 phép [I, tr.347].
  - 151 • Matière (brute, nontravaillée) – Nguyên liệu [I,  
152 tr.347].
  - 153 • Spontanéité – Tự động, tình nguyện [I, tr.347].
  - 154 • Existence – Thật hữu [I, tr.177].
- 155 **2. Dùng cấu trúc “sự + tính từ/ động từ” để tạo ra**  
156 **cấu trúc danh ngữ chỉ khái niệm:**
- 157 • Mal – Sự ác, sự dữ [I, tr.168].
  - 158 • Priorité – Sự có trước, trước tiên [I, tr.220].
  - 159 • Vérité – Sự chân thật [I, tr.168; II, tr.268].
  - 160 • Mal (physique) – Sự dữ tự nhiên [I, tr.168; II,  
161 tr.268].
  - 162 • Mouvement – Sự động, chuyển động, chuyển  
163 vận [I, tr.215].
  - 164 • Faux – Sự giả [I, tr.165].
  - 165 • Mutation – Sự hay thay đổi [I, tr.128].
  - 166 • Sagesse – Sự khôn ngoan [II, tr.233].
  - 167 • Attributs [Incommunicables) – Sự lộn (trộn)  
168 lộn bất thông [II, tr.233].
  - 169 • Attributs (communicables) – Sự lộn (trộn) lộn  
170 hay thông [II, tr.244].
  - Perfection – Sự lộn (trộn) lộn, sự hoàn toàn, mỹ  
171 diêu, ưu phẩm [II, tr.62]. 172
  - Sommell – Sự ngu [II, tr.62]. 173
  - Vie – Sự sống, hữu sinh [I, tr.168]. 174
  - Mal (péché) – Sự tội, sự dữ, sự ác [I, tr.168]. 175
  - Péché – Sự tội [II, tr.266]. 176
  - Bonté – Sự tốt lành [II, tr.250]. 177
  - Naturel – Sự tự nhiên, cứ tính tự nhiên [I,  
178 tr.241]. 179
  - Vrai (le) – Sự thực, sự thật [I, tr.241]. 180
3. Dùng cấu trúc “thể + ...” hay “ ....+ thể” để tạo ra  
181 **cấu trúc danh ngữ chỉ khái niệm:** 182
- Esprit – Tính thiêng liêng, thần thể [I, tr.204;  
183 tr.240]. 184
  - Esprit (pur) – Toàn thần thể, nguyên thần [I,  
185 tr.204; tr.240]. 186
  - Substance (spirituelle) – Thần thể, thể thiêng  
187 liêng [I, tr.204]. 188
  - Identité – Thuần nhất thể, nguyên nhất thể [I,  
189 tr.161]. 190
  - Accident – Y phụ thể, y lại thể [I, tr.20; tr.208]. 191
  - Accidents [Intrinsèques, absolus) – Y phụ nội  
192 thể, phụ vào thể làm cho nó hơn, kém, như kĩ  
193 hà, ưu trảng, tác dụng, thừa nhân [I, tr.208]. 194
  - Accidents (extrinsèques, modes) – Y phụ ngoại  
195 thể, tình cảnh, không làm cho tính thể tốt xấu,  
196 hơn kém, như tương quan, hà thì, v.v. [I, tr.216]. 197
4. Diễn dịch bằng từ thuần Việt, bình dân hay dùng  
198 **cách “dịch Nôm”:** 199
- Mutation [Intrinsèque) – Biến cải nội [I, tr.187]. 200
  - Opinion (plus probable) – Cảnh cận thị tư kiến,  
201 cứ lẽ rất mạnh (cơ sở lý lẽ vững chắc) [I, tr.187]. 202
  - Probabilisme – Cận thị tư kiến, cứ lẽ mạnh mà  
203 đoán [I, tr.76]. 204
  - Opposition (propositions opposées) – Câu đoán  
205 nghịch nhau [I, tr.36]. 206
  - Corps (solide) – Chắc vật [I, tr.36]. 207
  - Immuable – Chẳng hay thay đổi (bền  
208 vững/không thay đổi) [I, tr.36]. 209
  - Critère (Interne) – Chứng cứ nội [I, tr.90]. 210
  - Critère (externe) – Chứng cứ ngoại [I, tr.104]. 211
  - Témoin (compétent) – Chứng đáng tin [I,  
212 tr.104]. 213
  - Prosylogisme – Chứng gấp, giống như polysyl-  
214 logisme/ Polysylogisme – Chứng gấp [I, tr.59]. 215
  - Opinion (prudent) – Đoán khôn, hữu thức tư  
216 kiến [I, tr.59]. 217
  - Opinion - Đoán phỏng, tư kiến [I, tr.75]. 218

219	• Critique (des documents historiques) – Hạch sử	(ngày nay thường dùng) và “Đấng tạo sinh” có thể	271
220	liệu (phê bình sử liệu) [I, tr.75].	được sử dụng tương đương nhau.	272
221	• Compréhension – Hiểu, thấu suốt [I, tr.75].	- Archétypes (prototypes) – Tiên ý mẫu.	273
222	• Hydrogène – Khí thủy, khinh khí [I, tr.349].	Archétypes ngày nay được dịch là “cổ mẫu” (Việt	274
223	• Préternaturel – Ngoài tính tự nhiên [I, tr.242].	Nam) hay “nguyên mẫu” (Trung Quốc). Theo chúng	275
224	• Facultés (rationnelles) – Ngộ tư, tài năng tâm	tôi dùng “nguyên mẫu” hay “tiên ý mẫu” để dịch	276
225	thần.	Archétypes thì chính xác hơn là “cổ mẫu”. Vì	277
226	• Matière (première) – Thủy chất [I, tr.338].	“nguyên” và “tiên ý” diễn được cái ý “có gốc ở, phát	278
227	• Opinion (Imprudent) – Vọng đoán, đoán càn,	sinh ở, có nguồn từ” của Archétypes, trong khi “cổ”	279
228	vô thức tư kiến [I, tr.338].	chỉ gọi lên được ý là “xa xưa”.	280
229	Nhằm phát thảo vài nét về tình hình chuyển dịch và	- Relations (sociales) - Luân thường, ngũ luân thường.	281
230	phát triển của thuật ngữ triết học thời kỳ đầu thế kỷ	Thuật ngữ Relations sociales, ngày nay dịch là “quan	282
231	XX, từ góc nhìn ngữ nghĩa, chúng tôi đưa ra những	hệ xã hội” (social relations). Trước đây, Cổ Chính	283
232	ghi chú, nhận xét đối với một số thuật ngữ có sự thay	Linh dịch là “luân thường”, “ngũ luân thường”. Điều	284
233	đổi rõ về cách hiểu, cách vận dụng của Cổ Chính Linh	này cho thấy, khi Relations sociales được dịch trong	285
234	so với thời hiện đại.	bối cảnh Nho học, “ngũ luân” của Nho học vẫn còn	286
235	- Critique (des documents historiques) – Hạch sử liệu.	tính đại diện cho tất cả quan hệ xã hội. Tuy nhiên,	287
236	Thuật ngữ này ngày nay dịch là “phê bình sử liệu”. Cổ	quan hệ và tính chất các mối quan hệ trong xã hội hiện	288
237	Chính Linh dùng phương pháp dùng từ bình dân và	đại đã mở rộng hơn và khác hơn xã hội truyền thống	289
238	cách dịch nôm để tạo ra thuật ngữ “hạch sử liệu”.	rất nhiều, do đó, dịch là “quan hệ xã hội” chính xác	290
239	Xét nghĩa chữ “hạch” (nghĩa là khảo xét, kiểm tra)	hơn “luân thường”, “ngũ luân thường”, thể hiện tính	291
240	trong các từ hạch hỏi, xét hạch, khảo hạch, sát hạch,	diễn ngôn của thuật ngữ.	292
241	hạch tới hạch lui v.v., chúng ta thấy chữ “hạch” trong	- Verbe [Intérieur) – Tâm ngôn. Cổ Chính Linh dung	293
242	“hạch sử liệu” gọi lên một cách ẩn tượng, mạnh mẽ về	trong câu: “Khi đã thành ý tưởng trong trí hiểu thì kể	294
243	một phương pháp xử lý sử liệu. Chữ Critique, ngày nay	như lời trí khôn nói, gọi là lời trong, tâm ngôn (Verbe	295
244	được dịch phổ biến là phê bình; phê bình – phê bình	intérieur)” [II, tr.107].	296
245	sử liệu, âm vang của nó khi đọc lên nghe nhẹ nhàng,	Theo ngữ cảnh của câu trích dẫn, thì nghĩa của “tâm	297
246	vừa khái quát vừa trừu tượng về nghĩa. Trong khi Cổ	ngôn” không phải là “lời nói từ trong tâm, lời nói chân	298
247	Chính Linh dịch Critique là “hạch – “hạch sử liệu”, xét	thành từ trong tâm”, mà là “ý tưởng trong trí hiểu”.	299
248	về mặt cảm thụ thì “hạch sử liệu” tuy tạo nên một sự	Như vậy, trong cấu trúc ngôn ngữ mới, trong ngữ	300
249	nặng nề, nghiêm xét nhưng cụ thể.	cảnh hiện đại ý nghĩa chữ “Tâm” từ lĩnh vực đạo đức	301
250	- Création – Tạo sinh, dựng nên	(truyền thống) chuyển sang lĩnh vực luận lý học. Đây	302
251	Lướt qua lịch sử ngôn ngữ chúng ta thấy, ngày nay chữ	là hiện tượng mở rộng trường nghĩa của từ, và việc mở	303
252	“tạo sinh” ít được dùng, chủ yếu trong các văn bản	rộng trường nghĩa của từ cũng là một phương pháp để	304
253	khoa học chuyên sâu kiểu như “ngữ pháp tạo sinh”	tạo dựng thuật ngữ mới trên nền tảng của hệ thống	305
254	(Generative Grammar), vì vậy, nó không mang cảm	ngữ vựng đã có.	306
255	giác quen thuộc, có thể được xem là một thuật ngữ	<b>Thuật ngữ triết học trong tài liệu Triết học</b>	307
256	mới. Tuy nhiên, từ này đã xuất hiện từ đầu thế kỷ	<b>thường thức của Cao Hải Đế</b>	308
257	XX. Lúc đó “tạo sinh”, được dùng để dịch chữ Créa-	<b>Nhận xét về nội dung và phương pháp của</b>	309
258	tion. Đến nay, nó được dùng để dịch chữ Gener-	<b>tác phẩm</b>	310
259	ative. Nghĩa gốc của Création và Generative khác	<i>Triết học thường thức</i> có độ dày 56 trang sách in, gồm	311
260	nau, Création thường được dịch là “tạo dựng/ sáng	sáu chương. Các chương được đặt tên theo số thứ tự	312
261	tạo” [9, tr.92], và dịch như vậy là đúng và sát với nghĩa	theo từ 1 đến 6. Mỗi chương bao gồm nhiều tiểu mục,	313
262	của Création; còn Generative có nghĩa là “có năng	như chương 1 gồm các tiểu mục: “Nguồn cội tiếng	314
263	lực sinh sản”, vì vậy, “tạo sinh” không biểu đạt đúng	triết học”, “Sự quan hệ của triết học với khoa học”, “Sự	315
264	nghĩa của Generative nếu như không được giới thuyết	quan hệ của triết học với vật chất”.	316
265	ý nghĩa. “Tạo sinh” thì diễn dịch chính xác nghĩa của	Về mặt nội dung, sách có thể được chia thành năm	317
266	Création (tạo ra, sinh ra), nhưng ngày nay chúng ta	phần:	318
267	đã quen với “tạo dựng, sáng tạo” nên “tạo sinh” bị lu	• Chương 1 và 2: Khái niệm triết học, các điều	319
268	mờ đi.	kiện tiền đề cho sự phát sinh của triết học.	320
269	Theo chúng tôi, trong thần học Kitô giáo các thuật ngữ		
270	“Đấng tạo hóa”, “Đấng sáng tạo”, “Đấng tạo dựng”		

- 321 • Chương 3: Lịch sử triết học, duy tâm luận và  
322 duy vật luận từ triết học Hy Lạp cổ đại cho đến  
323 Feuerbach.
- 324 • Chương 4: Bản thể luận, mối quan hệ giữa tinh  
325 thần và vật chất, bản thể luận duy vật và bản thể  
326 luận duy tâm.
- 327 • Chương 5: Nhận thức luận, quan hệ giữa tư duy  
328 và tồn tại, hạn độ của sự nhận biết, tiêu chuẩn  
329 của chân lý.
- 330 • Chương 6: Phương pháp luận, logic hình thức  
331 và biện chứng pháp

332 Điểm qua nội dung của các chương, chúng tôi nhận  
333 thấy *Triết học thường thức* được trình bày theo phương  
334 pháp thông luận (nói đầy đủ các vấn đề) và thông sử  
335 (trình bày vấn đề dọc theo lịch sử). Với độ dày 56  
336 trang sách in, trình bày các vấn đề về triết học theo  
337 lối thông luận và thông sử, chủ yếu là giới thiệu – nêu  
338 ra vấn đề, nên trong từng nội dung hay chủ đề, sách  
339 không thể có được những biện luận, giải thích, nhận  
340 định triết học chi tiết, sâu rộng. Tuy nhiên, tác giả  
341 cũng cố gắng tóm lược và trình bày đầy đủ những điều  
342 cốt lõi, những nội dung chính yếu nhất. Vì thế, có thể  
343 xem *Triết học thường thức* là một bảng lược đồ về triết  
344 học phương Tây từ Hy Lạp cổ đại cho tới Feuerbach  
345 (1804-1872).

346 Hình thức trình bày của *Triết học thường thức* theo  
347 cách: các tiêu đề nội dung được viết bằng chữ in cỡ  
348 lớn, đặt trong khung in đậm; đồng thời do nội dung  
349 của các tiểu mục ngắn gọn, chỉ dài khoảng 2-3 trang,  
350 nên tạo ấn tượng sách là một lược đồ triết học, tóm tắt  
351 rất mạch lạc và rõ ràng. Hơn nữa, tính mạch lạc và rõ  
352 ràng của nó còn được thể hiện qua phương pháp trình  
353 bày rất hợp lý, các nội dung luôn được triển khai từ  
354 các mệnh đề triết học, các quan điểm, tư tưởng cốt lõi  
355 nhất của một nhà triết học hay của một trường phái  
356 triết học; và từ cơ sở của các mệnh đề đó triển khai  
357 các lập luận, tất cả xây dựng nên một hệ thống triết  
358 học khoa học. Ví dụ, luận về chủ nghĩa duy tâm *Triết*  
359 *học thường thức* xuất phát từ các mệnh đề: tinh thần  
360 tồn tại trước vật chất, tinh thần chi phối vật chất, quan  
361 niệm tức bốn chất của sự vật; luận về chủ nghĩa duy  
362 vật xuất phát từ các mệnh đề: vật chất tồn tại trước  
363 tinh thần, vật chất là chủ tinh thần là phụ, sinh hoạt  
364 quyết định tư tưởng.

365 Mặc dù tác giả sách trình bày song tuyến chủ nghĩa  
366 duy tâm – chủ nghĩa duy vật, nhưng có thể thấy  
367 rõ ràng rằng *Triết học thường thức* thể hiện khuynh  
368 hướng chủ nghĩa duy vật trong trình bày các nội dung  
369 của tác phẩm.

370 Theo quan điểm duy vật, tác giả đã cho rằng: trình  
371 độ phát triển của kinh tế, xã hội, khoa học là tiền đề  
372 cho sự phát sinh, phát triển và sự thăng trầm của triết

373 học. Theo cách diễn giải: Triết học Hy Lạp cổ đại  
374 phát triển là do vào thế kỷ 6-7 trước công nguyên ở  
375 Hy Lạp đã hình thành các đô thị thương nghiệp, thủ  
376 công nghiệp phát đạt, chế độ tư hữu tài sản và lao động  
377 nô lệ làm cho cuộc sống trở nên giàu có nhàn hạ, và  
378 do đó khuyến khích các hoạt động tinh thần. Đồng  
379 thời, thời kỳ này thiên văn học, số học, địa dư học phát  
380 triển đã dẫn đến sự tiến bộ của ngành hàng hải, và nhờ  
381 ngành hàng hải người đi đến được những miền đất xa  
382 xôi, mới lạ, chứng kiến nhiều phong tục tập quán văn  
383 hóa khác nhau, từ đó lại có thêm những cách nhìn mới  
384 để lý giải thế giới. Ông Thales nói “Vô trụ là do nước  
385 phát sanh” là vì “ông ở nơi thành thị đóng gần bên  
386 biển” [10, tr.10]. Triết học Hy Lạp quan tâm đến sự lý  
387 giải tự nhiên nên đã hình thành nên triết học tự nhiên  
388 (Philosophie naturelle), nhưng đến triết học Platon  
389 (427-343 BC) lại chuyển sự quan tâm từ thế giới tự  
390 nhiên sang đạo đức của nhân loại mà hình thành nên  
391 triết học thực tế (Philosophie pratique), đó là vì thời  
392 Platon giai cấp thống trị phải chú tâm kiểm soát nô lệ  
393 nên đã không còn hứng thú quan tâm đến tự nhiên  
394 [10, tr.12].

395 Khuynh hướng duy vật của Cao Hải Đế thể hiện rõ  
396 hơn trong việc trình bày các vấn đề bản thể luận, nhận  
397 thức luận, phương pháp luận. Trong câu kết luận của  
398 nội dung “Nhận thức luận” Cao Hải Đế đã khẳng định  
399 ba tiêu chuẩn để nhận biết chân lý: Quá trình phát  
400 triển, Điều kiện cụ thể, Thực tiễn xã hội [10, tr.12].  
401 Trong phần kết luận của nội dung “Biện chứng pháp”  
402 ông đã viết rằng: biện chứng pháp “là hình thức tối  
403 cao của quy luật tư duy”, và tập trung làm nổi bật các  
404 cặp phạm trù của phép biện chứng: tính đồng nhất –  
405 tính sai biệt, nội dung – hình thức, hiện tượng – bản  
406 chất, lý luận – thực tiễn [10, tr.56].

### **Thuật ngữ triết học duy vật trong Triết học thường thức**

407 Chúng tôi đã lập bảng thống kê thuật ngữ triết học  
408 xuất hiện trong tác phẩm. Sau khi xem lại bảng thống  
409 kê chúng tôi không khỏi ngạc nhiên về sự xuất hiện  
410 của rất nhiều thuật ngữ triết học hiện đại, của các cụm  
411 từ hay các kết cấu ngữ vựng có tính khuôn mẫu biểu  
412 đạt hàm nghĩa triết học. Chẳng hạn:

#### **1. Hệ thống thuật ngữ triết học mang tính hiện đại**

Bản chất

Bản thể

Bản thể giới

Bất khả tri luận

Biện chứng

Biện chứng pháp

Cảm giác

Cơ giới luận



424 Chủ quan  
 425 Hệ thống  
 426 Hiện tượng  
 427 Hiện tượng giới  
 428 Khách quan  
 429 Luận cứ  
 430 Lý tánh  
 431 Lý trí  
 432 Mâu thuẫn  
 433 Nghiên cứu  
 434 Nguyên tử luận  
 435 Phát triển  
 436 Quan niệm  
 437 Quá trình  
 438 Quy luật  
 439 Sáng tạo  
 440 Siêu vật chất  
 441 Tiêu chuẩn  
 442 Thiệt (thực) chứng  
 443 Thiệt (thực) tiến  
 444 Thống nhất  
 445 Thuần lý tánh  
 446 Trạng thái tinh thần  
 447 Tư duy  
 448 Tồn tại  
 449 Vật chất  
 450 Vật tự tại  
 451 Ý thức  
 452 V.V.  
 453 Hầu hết các từ ngữ chuyển tải khái niệm triết học ở  
 454 đây đều không thấy có mặt trong *Đại Nam quốc âm*  
 455 *tự vị* của Huỳnh Tịnh Của<sup>11</sup>, một quyển từ điển tiếng  
 456 Việt ra đời trước đó khoảng hơn hai mươi năm. Trong  
 457 đó cũng có một số từ ngữ không thuộc hệ thống Hán  
 458 Việt gốc Nhật do Trần Đình Sử tập hợp<sup>12</sup>. Chúng tôi  
 459 giới thiệu một số trường hợp cụ thể để minh chứng.  
 460 Đối với thuật ngữ “phản ánh” mà ngày nay chúng ta  
 461 quen dùng, Cao Hải Đế dùng “chói lại”, một từ thuần  
 462 Việt để diễn đạt nghĩa như trong các câu: “Sự cảm giác  
 463 của chúng ta phải chăng là chắc chắn (chấn), chói lại  
 464 thế giới bên ngoài?” [10, tr.4]; “Cái tư tưởng ấy chẳng  
 465 phải là sản vật của thuần túy lý tánh trừu tượng chủ  
 466 quan, mà là cái bóng chói lại của vật chất khách quan,  
 467 do điều kiện sanh hoạt quyết định” [10, tr.40]. Thuật  
 468 ngữ này cũng không có mặt trong danh sách từ Hán  
 469 Việt gốc Nhật của Trần Đình Sử. Điều đó cho thấy,  
 470 khả năng thuật ngữ “phản ánh” đã không ra đời vào  
 471 thời kỳ này.  
 472 Trong khi đó thuật ngữ “phủ định” có mặt trong danh  
 473 sách từ Hán Việt gốc Nhật của Trần Đình Sử nhưng  
 474 vẫn chưa được dẫn dụng, lúc này từ thuần Việt “chẳng  
 475 chịu” được dùng để diễn đạt những hàm nghĩa có liên

quan. Khi dịch quy luật thứ hai của phép biện chứng, 476  
 tức quy luật phủ định của phủ định, Cao Hải Đế viết là 477  
 quy luật “Chẳng chịu của chẳng chịu” [10, tr.54]. Như 478  
 vậy, một số thuật ngữ Hán Việt gốc Nhật cần mất một 479  
 khoảng thời gian mới thâm nhập vào kho tàng tiếng 480  
 Việt. 481

Tuy nhiên, cùng có nguồn gốc ngoại lai gốc Nhật, 482  
 nhưng thuật ngữ “phát triển” được sử dụng với tần 483  
 suất khá cao trong công trình của Cao Hải Đế. Chúng 484  
 tôi có thể đưa ra một số ví dụ: “sự phát triển của khoa 485  
 học” [10, tr.5], “sự phát triển của kỹ thuật xã hội” 486  
 [10, tr.6], “sanh sản lực của xã hội đã phát triển” [10, 487  
 tr.13], “phát triển xã hội” [10, tr.40], “sự phát triển 488  
 của sử của phương pháp luận” [10, tr.50], “quá trình 489  
 phát triển” [10, tr.55], v.v. Ngoài công trình này “phát 490  
 triển” chưa được sử dụng rộng rãi. Theo những gì 491  
 chúng tôi thu thập được, cho đến năm 1922, thuật ngữ 492  
 này mới được tác giả với bút danh T.L. sử dụng trong 493  
 ngữ cảnh: “Người ta có sung được cái đục, cấp được 494  
 cái cầu, tư tưởng cao thượng mới có thể phát triển 495  
 được” [13, tr.1], trong bài “Muốn cho xã hội tấn hoá” 496  
 đăng trên *Công luận báo*. 497

Vào đầu thế kỷ XX, các ngữ “mở mang”, “phát đạt”, 498  
 “tiến bộ”, “văn minh” được dùng để chuyển tải hàm 499  
 nghĩa tương đương với thuật ngữ “phát triển”. Vì 500  
 vậy, có thể nói thuật ngữ “phát triển” trong *Triết học* 501  
*thường thức* là một hiện tượng ngôn ngữ đáng chú ý. 502  
 Nó không chỉ phản ánh năng lực ngôn ngữ của tác giả 503  
 mà còn cho thấy một thái độ cầu tiến, nỗ lực tiếp cận, 504  
 lĩnh hội kiến thức mới và một nhận thức xã hội mang 505  
 tính cách mạng, được xây dựng trên nền tảng lý thuyết 506  
 duy vật biện chứng. Hệ thuật ngữ trong công trình 507  
 không chỉ góp phần đánh dấu cột mốc lịch sử khoa 508  
 học triết học mà còn thể hiện tính cấp tiến, hiện đại, 509  
 từ góc nhìn lịch sử ngôn ngữ. Điều này được minh 510  
 chứng qua bảng so sánh thuật ngữ triết học trong *Triết* 511  
*học thường thức* với *Triết học khoa, phép mệ sự khôn* 512  
*ngoan* của Cố Chính Linh, khi chuyển dịch từ tiếng 513  
 Pháp sang tiếng Việt (Bảng 3). 514

## 2. Các cụm từ hay kết cấu ngữ vựng có tính khuôn 515 mẫu điển đạt 516

Các cụm từ, các mẫu điển đạt hay là các kết cấu ngữ 517  
 vựng là những thành tố nền tảng cấu tạo nên các câu 518  
 điển đạt những ý tưởng tinh vi và phức tạp. Trong các 519  
 văn bản cổ do cấu trúc câu là một cấu trúc theo khuôn 520  
 mẫu và không linh động, phải tuân theo luật đăng đối 521  
 và vần điệu, nên cụm từ thường là điển tích, thành 522  
 ngữ hay tục ngữ, việc sử dụng các cụm từ này làm cho 523  
 cách diễn đạt trong văn bản cổ trở nên sâu sắc, ý vị, 524  
 hàm súc, mang chiều sâu văn hóa. Tuy nhiên, vì là 525  
 điển tích, thành ngữ, tục ngữ nên chúng rất hạn chế 526  
 chức năng phái sinh nghĩa. Trong khi đó, do đặc điểm 527  
 của cấu trúc câu văn hiện đại là tự do và linh động, nên 528

**Bảng 3: So sánh cách dịch một số thuật ngữ triết học giữa Cổ Chính Linh và Cao Hải Đế. Nguồn: Tác giả**

Thuật ngữ tiếng Pháp	Cổ Chính Linh	Cao Hải Đế
Atomisme	Lập lực phái	Nguyên tử luận
Scepticisme	Nghi phái	Hoài nghi chủ nghĩa
Métaphysique	Siêu hình học khoa	Hình nhi thượng học
Rationalisme	Bảng ngộ phái, nguyên lý phái	Duy lý chủ nghĩa
Positivisme	Lịch duyệt phái, thực nghiệm phái	Thiệt chứng chủ nghĩa
Matérialisme	Thượng chất phái, khí chất phái [phái duy vật]	Duy vật luận
Matière	Nguyên chất, khí chất, hành chất (ngũ hành)	Vật chất
Existence	Thật hữu	Tồn tại
Esprit	Tính thiêng liêng, thần thể	Tinh thần
Raison	Trí luận, lý tư	Tư duy

529 trong văn bản hiện đại xuất hiện nhiều cấu trúc cụm  
 530 từ làm chức năng như là danh từ (ngữ danh từ), tính  
 531 từ (ngữ tính từ), động từ (ngữ động từ), nghĩa được  
 532 tổng hợp từ các thành tố cấu tạo nên chúng. Các cụm  
 533 từ này có đặc điểm ngôn ngữ là kết cấu mở, linh động.  
 534 Tính linh động này tạo ra sự phong phú và phong cách  
 535 riêng của từng tác giả trong việc diễn đạt các ý tưởng  
 536 mới, hàm nghĩa phái sinh. Do đó, xét về mặt ngôn  
 537 ngữ, các cụm từ có ý nghĩa quan trọng trong cấu trúc  
 538 của văn bản hiện đại, nhất là các văn bản có tính khoa  
 539 học và lý luận như văn bản triết học.  
 540 Trong văn bản triết học hiện đại cũng có những cụm  
 541 từ mà trong quá trình phát triển của ngôn ngữ, kết cấu  
 542 của chúng đã trở nên cố định, ví dụ: “tiêu chuẩn của  
 543 chơn lý”, “điều kiện sanh tồn của các giai cấp”, “nền  
 544 tảng kinh tế của xã hội”, “sự tồn tại khách quan của  
 545 ngoại giới vật chất”, v.v. Trong trường hợp này các cụm  
 546 từ có tính chất ngữ nghĩa như là một thuật ngữ, tức là  
 547 biểu đạt những khái niệm, tuy nhiên, vì cấu trúc của  
 548 chúng quá dài, không phù hợp tiêu chuẩn ngắn gọn  
 549 của thuật ngữ nên chúng tôi chỉ xem các cụm từ này  
 550 như là những khuôn mẫu diễn đạt.  
 551 Trong *Triết học thường thức* chúng tôi thống kê được  
 552 rất nhiều cụm từ, ví dụ:

- 553 • Tiêu chuẩn của chơn lý
- 554 • Sự phát triển của kỹ thuật xã hội
- 555 • Điều kiện sanh tồn của các giai cấp
- 556 • Địa vị kinh tế của các giai cấp trên xã hội
- 557 • Lao động vật chất của xã hội
- 558 • Điều kiện khách quan của thế giới
- 559 • Nền tảng kinh tế của xã hội, trình độ văn hóa
- 560 của xã hội,

- Phương diện thuần túy chủ quan 561
- Sự vận động của vật chất 562
- Quy luật của thế giới chơn thiệt 563
- Sự phát triển của lịch sử 564
- Có căn nguyên vật chất 565
- Có cơ sở giai cấp 566
- Phương diện bên ngoài của sự sinh hoạt tinh 567
- thần 568
- Sự tồn tại khách quan của ngoại giới vật chất 569
- Thuần túy chủ quan tiên thiên siêu vật chất 570
- Thuần túy lý tánh trừu tượng chủ quan 571
- Đạt đến bên trong hiện tượng 572
- Sự vận động của khách quan vật chất 573
- Hiện tượng tất nhiên trong lý tánh 574
- Quá trình của sự vận động vũ trụ, (nghiên cứu) 575
- quá trình và quy luật của sự phát triển của tự 576
- nhiên cùng xã hội. 577
- Hiện tượng ngoại bộ của vật thể. 578
- Hiện tượng nội bộ của bản chất. 579
- Hình thức đối kháng ở bên ngoài 580
- Hình thức tối cao của quy luật tư duy. 581
- V.v. 582

**3. Thuật ngữ có cấu trúc ngữ pháp tiếng Hán:** 583

Trong bảng thuật ngữ của *Triết học thường thức*, ngoài 584  
 bộ phận chủ yếu là thuật ngữ được thành lập theo 585  
 cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt, cũng có nhiều thuật ngữ 586  
 được tạo ra theo cấu trúc ngữ pháp tiếng Hán. Ví dụ: 587

- Nguyên thủy xã hội 588
- Tinh thần hoạt động 589
- Tinh thần trạng thái 590

- 591 • Nô lệ lao động
- 592 • Chế độ tài sản tư hữu
- 593 • Nhứt thiết tâm lý thành phần
- 594 • Biện chứng duy vật luận triết học
- 595 • Tự nhiên khoa học
- 596 • Trừu tượng tư tưởng
- 597 • Vật chất thế giới
- 598 • Ngoại giới vật chất
- 599 • Khách quan vật chất
- 600 • Hình thức suy lý
- 601 • Khoa học phổ thông quy luật
- 602 • v.v.

603 Vào thời kỳ đầu thế kỷ XX, trong các văn bản quốc ngữ  
604 sự ảnh hưởng của cổ văn còn rất đậm, câu văn vẫn viết  
605 theo phong cách đặng đối của câu văn cổ, dùng nhiều  
606 điển tích cổ và từ ngữ cổ. Do đó, những thuật ngữ  
607 tiếng Hán này là do ảnh hưởng của văn học cổ, đồng  
608 thời cũng cho thấy tính sơ khai trong quá trình phát  
609 triển của thuật ngữ tiếng Việt.

## 610 KẾT LUẬN

611 Ra đời trong bối cảnh xã hội Việt Nam đang trải qua  
612 giai đoạn giao thời, lẩn dò phương hướng, tồn tại hỗn  
613 dung nhiều hệ tư tưởng, nhiều phương thức tiếp cận  
614 và giải quyết các vấn đề cá nhân và xã hội, công trình  
615 của Cao Hải Đế không tránh khỏi những hạn chế có  
616 tính lịch sử. Tuy nhiên, qua đó lại toát lên tinh thần  
617 cầu tiến, nỗ lực lĩnh hội và truyền bá kiến thức hiện  
618 đại của một trí thức cấp tiến. Đồng thời, những “di  
619 sản” được kế thừa đến hôm nay của công trình, chứng  
620 minh cho một nhận thức vượt trội, tư duy khoa học  
621 định hướng của tác giả, góp phần tạo nền móng cho  
622 một ngành khoa học cơ bản, hiện đại phát triển.

623 Trong thời kỳ 1900-1920 thuật ngữ triết học đã được  
624 hình thành và phát triển đến trình độ khá cao, đủ để  
625 trình bày các vấn đề triết học cơ bản. Điều này đã  
626 phản ánh một nỗ lực rất lớn của giới trí thức nói riêng  
627 và của toàn dân tộc ta nói chung trong việc tiếp cận  
628 tri thức khoa học, nâng cao trình độ tri thức, trình độ  
629 khoa học của dân tộc.

630 Sự phát triển của thuật ngữ khoa học là con đường rất  
631 dài và rất khó khăn, những kinh nghiệm về cách thức  
632 và phương pháp tạo thuật ngữ được sử dụng trong  
633 thời kỳ 1900 – 1920 là rất hữu ích đối với chúng ta  
634 trong việc xây dựng, phát triển và chuẩn hóa thuật ngữ  
635 trong các lĩnh vực khoa học hiện đại. Vì thế, chúng tôi  
636 đề xuất một số vấn đề cần được triển khai thảo luận  
637 và nghiên cứu sâu rộng trong tương lai:

638 (1) Cần phác họa một cách tổng quan nhưng rõ nét  
639 sự hình thành và phát triển hệ thống thuật ngữ khoa

640 học xã hội thuộc các lĩnh vực như kinh tế học, chính  
641 trị học, xã hội học, pháp luật, v.v., trong giai đoạn này.  
642 (2) Bên cạnh đó, cách thức, phương pháp tạo thuật  
643 ngữ khoa học của thời kỳ 1900 – 1920 thông qua dịch  
644 thuật, chuyển ngữ từ tiếng Pháp, tiếng Anh; du nhập  
645 hay chuyển dịch, vay mượn các thuật ngữ khoa học từ  
646 tiếng Trung, tiếng Nhật; khả năng tạo thuật ngữ khoa  
647 học của tiếng Việt cũng cần được nghiên cứu sâu và  
648 toàn diện.

## 649 XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

650 Bản thảo này không có xung đột lợi ích

## 651 ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

652 Hai đồng tác giả có đóng góp như nhau trong việc  
653 khảo sát tài liệu, lập bảng thống kê thuật ngữ, cùng  
654 thảo luận và cùng nêu các quan điểm, ý kiến trong việc  
655 phân tích dữ liệu, xác định các đặc điểm và ý nghĩa của  
656 dữ liệu.

657 Bài viết góp phần xác lập cột mốc hình thành và phát  
658 triển khoa học triết học và cho thấy sự chuyển dịch  
659 ngôn ngữ, tư duy khoa học của giới trí thức ở Việt  
660 Nam trong bối cảnh xã hội Việt Nam những thập niên  
661 đầu thế kỷ XX. Đồng thời, bài viết đặt vấn đề gợi mở,  
662 đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu tổng quan, hệ thống quá  
663 trình hình thành và phát triển hệ thuật ngữ khoa học  
664 ở Việt Nam. Thông qua đó, các công trình nghiên cứu  
665 liên quan sẽ hoàn thành bức tranh lịch sử các ngành  
666 khoa học hiện đại.

## 667 TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 668 1. Diệp Isidore. Dự đoán. Lục Tinh Tân Văn. Số 524, 21/3/1918;.
- 669 2. Tùng Lâm (dịch). Đông Á triết ngôn. Lục Tinh Tân Văn. Số 550,  
670 25/8/1918;.
- 671 3. Tùng Lâm (dịch). Đông Á triết ngôn. Lục Tinh Tân Văn. Số 551,  
672 29/8/1918;.
- 673 4. Tùng Lâm (dịch). Đông Á triết ngôn. Lục Tinh Tân Văn. Số 554,  
674 8/9/1918;.
- 675 5. Tùng Lâm (dịch). Đông Á triết ngôn, dẫn luận. Lục Tinh Tân  
676 Văn. Số 559, 26/9/1918;.
- 677 6. Tùng Lâm (dịch). Đông Á triết ngôn, dẫn luận. Lục Tinh Tân  
678 Văn. Số 571, 7/11/1918;.
- 679 7. Tùng Lâm (dịch). Đông Á triết ngôn, dẫn luận. Lục Tinh Tân  
680 Văn. Số 576, 24/11/1918;.
- 681 8. Nguyễn Khắc Xuyên. Mục lục phân tích Tạp chí Nam Phong.  
682 Huế: Nxb. Thuận Hoá, 2022;.
- 683 9. Cố Chính Linh (Albertus Schlicklin). Triết học khoa, phép mở  
684 sự khôn ngoan (Gồm 3 tập). Kđ: Nxb. Ninh Phú Đường, 1917;.
- 685 10. Cao Hải Đế. Triết học thường thức. Sài Gòn: nhà in A Dupas,  
686 1917;.
- 687 11. Huỳnh Tịnh Paulus Của. Đại Nam Quốc Âm tự vị. Sài Gòn: Nxb.  
688 Imprimerie Rey, Curial & Cie. Tập 1 và tập 2, 1985;.
- 689 12. Trần Đình Sử. Từ Hán Việt gốc Nhật trong tiếng Việt; Available  
690 from: [trandinhhu.wordpress.com](http://trandinhhu.wordpress.com).
- 691 13. Công TL luận báo. “Muốn cho xã hội tấn hoá”. Số 512,  
692 18/7/1922;.

# Cao Hai De's "Common sense philosophy" and the development of philosophical terminology in the early 20th century (1900-1920)

Huynh Vinh Phuc<sup>1</sup>, Nguyen Thi Kim Phuong<sup>2,\*</sup>



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

## ABSTRACT

The development of new fields of knowledge imported from the West to Vietnam began in the early twentieth century. To accept and acquire this new body of knowledge, both local intellectuals and foreigners fluent in various languages, including Vietnamese, have attempted to apply and produce Vietnamese in the best possible way, particularly regarding some modern scientific notions. Most of this lexicon acted as a term. The field of philosophy was also born in this context. The terminological system communicating philosophical notions, as one of the primary criteria for constructing a discipline, made a significant contribution to the establishment and evolution of the discipline during and beyond this period. From a textual perspective, using a linguistic history approach paired with the methods: statistics, analysis, and comparison, we conducted the study on the philosophical terminology in Cao Hai De's work "Common Sen Philosophy", published in 1917, and compared to Co Chinh Linh's Philosophy of Magic and Wisdom (Albertus Schlicklin) - a French priest - to uncover similarities and differences in scientific thinking and subject-object language. The survey results of these two publications reveal that in addition to contributing to creating the milestone of the birth of philosophy, the documents show the way of philosophical terminology system building and developing and also demonstrate the acumen, extreme integration, and efforts to promote societal advancement of Vietnamese intellectuals at that time, among whom Cao Hai De was a phenomenon.

**Key words:** Cao Hai De, Co Chinh Linh, philosophical terminology, dialectical materialism

<sup>1</sup>Southern Institute of Social Sciences, Vietnam

<sup>2</sup>University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

## Correspondence

**Nguyen Thi Kim Phuong**, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: kimphuongvns@hcmussh.edu.vn

## History

- Received: 13/5/2024
- Revised: 17/11/2024
- Accepted: 30/12/2024
- Published Online:

DOI :



## Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



**Cite this article :** Phuc H V, Phuong N T K. Cao Hai De's "Common sense philosophy" and the development of philosophical terminology in the early 20th century (1900-1920). *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2025; ():1-1.